

Số: 32 /2009/QĐ-UBND

Biên Hòa, ngày 06 tháng 5 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Quy định mức thưởng đối với vận động viên, huấn luyện viên
lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 234/2006/QĐ-TTg ngày 18/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao;

Căn cứ Thông tư 34/2007/TTLT/BTC-BLĐTBXH-UBTDTT ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Liên Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Thể dục Thể thao về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 234/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, tại Tờ trình số 148/TTr-SVHTTDL, ngày 09 tháng 4 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thưởng đối với vận động viên, huấn luyện viên tham gia thi đấu lập thành tích tại các giải như sau:

1. Mức thưởng cho vận động viên, huấn luyện viên lập thành tích trong Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc; giải Vô địch và Vô địch trẻ quốc gia.

a) Đối với vận động viên:

+ Đối với môn thể thao cá nhân:

Đơn vị tính: Ngàn đồng

TT	Tên cuộc thi	HCV	HCB	HCD	Phá kỷ lục
1	Giải Đại hội TDTT, các giải Vô địch	5.000	3.000	2.000	thêm 5 triệu đồng
2	Giải Vô địch trẻ:				
	- Vận động viên đến dưới 12 tuổi	1.000	600	400	thêm 1 triệu đồng
	- Vận động viên từ 12 - dưới 16 tuổi	1.500	900	600	thêm 1,5 triệu đồng
	- Vận động viên từ 16 - dưới 18 tuổi	2.000	1.200	800	thêm 2 triệu đồng
	- Vận động viên từ 18 - dưới 21 tuổi	2.500	1.500	1.000	thêm 2,5 triệu đồng

+ Đối với môn thể thao tập thể, mức thưởng chung bằng số lượng người tham gia môn thể thao tập thể nhân với mức thưởng tương ứng.

+ Đối với các môn thể thao có nội dung thi đấu đồng đội, số lượng vận động viên được thưởng khi lập thành tích theo quy định của Điều lệ giải. Mức thưởng chung bằng số lượng vận động viên nhân với 50% mức thưởng tương ứng.

b) Đối với huấn luyện viên:

+ Đối với môn thi đấu cá nhân: Những huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích trong các cuộc thi đấu thì mức thưởng chung được tính bằng mức thưởng đối với vận động viên.

Tỷ lệ phân chia tiền thưởng được thực hiện theo nguyên tắc: Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện đội tuyển được 60%; huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên cơ sở trước khi tham gia đội tuyển được 40%.

+ Đối với môn thể thao tập thể: Những huấn luyện viên trực tiếp đào tạo đội tuyển thi đấu lập thành tích thì được thưởng mức thưởng chung bằng số lượng huấn luyện viên theo quy định nhân với mức thưởng tương ứng đối với vận động viên đạt giải. Số lượng huấn luyện viên được xét thưởng theo mức sau:

STT	Số vận động viên tham gia	Số HLV được xét thưởng
1	Từ 2 - 5 VĐV	01 Huấn luyện viên
2	Từ 6 - 12 VĐV	02 Huấn luyện viên
3	Từ 13 VĐV trở lên	03 Huấn luyện viên

+ Đối với môn thể thao thi đấu đồng đội: Mức thưởng chung cho huấn luyện viên bằng số lượng huấn luyện viên được xét thưởng (như môn thể thao tập thể), nhân với 50% mức thưởng tương ứng.

2. Thưởng cho vận động viên, huấn luyện viên lập thành tích huy chương trong các giải Cúp, giải Câu lạc bộ, Hội thao thể thao toàn quốc; giải các tỉnh miền Đông Nam bộ (cụm 6); giải khu vực các tỉnh phía Nam; giải các tỉnh, thành phố mở rộng và các giải Trẻ, Thiếu niên nhi đồng như sau:

a) Đối với vận động viên:

Đơn vị tính: Ngàn đồng

STT	Tên cuộc thi	HCV	HCB	HCD
1	Giải Cúp, CLB, Hội thao toàn quốc, giải Cụm 6, giải Khu vực, giải mở rộng.	2.500	1.500	1.000
2	Giải trẻ, thiếu niên nhi đồng			
	- Vận động viên đến dưới 12 tuổi	500	300	200
	- Vận động viên từ 12 - dưới 16 tuổi	750	450	300
	- Vận động viên từ 16 - dưới 18 tuổi	1.000	600	400
	- Vận động viên từ 18 - dưới 21 tuổi	1.250	750	500

b) Đối với huấn luyện viên: Mức thưởng được tính tương ứng với thành tích của vận động viên đạt được.

3. Thưởng cho vận động viên, huấn luyện viên lập thành tích tại các giải thi đấu quốc tế trong hệ thống thi đấu chính thức như sau:

Đơn vị tính: ngàn đồng

TT	Tên cuộc thi	HCV	HCB	HCB	Phá kỷ lục
1	Đại hội TT ĐNÁ (SEA games)	12.5000	7.500	5.000	thêm 5 triệu
	Giải vô địch ĐNÁ từng môn:				
	Các môn thể thao nhóm I	12.500	7.500	5.000	thêm 5 triệu
	Các môn thể thao nhóm II	7.500	5.000	3.500	thêm 2,5 triệu
2	Đại hội TT châu Á (ASIAD); Hoặc Indoor games	22.500	12.500	10.000	thêm 10 triệu
3	Giải vô địch châu Á				
	Các môn thể thao nhóm I	22.500	12.500	10.000	thêm 10 triệu
	Các môn thể thao nhóm II	17.500	10.000	7.500	thêm 7,5 triệu
4	Giải vô địch thế giới				
	Các môn thể thao nhóm I	30.000	20.000	15.000	thêm 25 triệu
	Các môn thể thao nhóm II	25.000	15.000	12.500	thêm 12,5 triệu
5	Đại hội Olympic	40.000	25.000	20.000	thêm 20 triệu

4. Thưởng cho vận động viên, huấn luyện viên lập thành tích trong các giải thi đấu quốc tế ngoài hệ thống thi đấu chính thức (là những giải quốc tế do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ủy nhiệm, giải Thể thao Việt Nam mở rộng, giải Quốc tế các tỉnh thành mở rộng, giải các nước mời được UBND tỉnh cho phép tham gia): Được hưởng bằng mức tính đã thưởng cho các giải Quốc tế tương ứng theo quy định tại khoản 3 của Điều này.

5. Vận động viên lập thành tích tại các cuộc thi đấu của giải trẻ Đông Nam Á, Châu Á và thế giới được thưởng theo mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 3 của Điều này. Cụ thể như sau:

STT	Độ tuổi vận động viên	Mức thưởng tương ứng
1	Vận động viên đến dưới 12 tuổi	20 %
2	Vận động viên từ 12 - dưới 16 tuổi	30 %
3	Vận động viên từ 16 - dưới 18 tuổi	40 %
4	Vận động viên từ 18 - dưới 21 tuổi	50 %

6. Thưởng cho vận động viên, huấn luyện viên lập thành tích trong các giải thể thao trong nước và Quốc tế, dành cho người khuyết tật: Được thưởng bằng 50% mức thưởng tương ứng theo quy định tại khoản 1 và khoản 3, của Điều này.

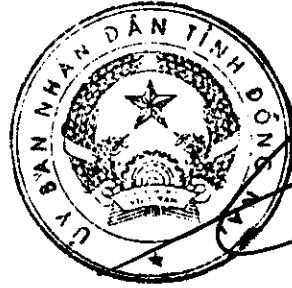
Điều 2. Nguồn kinh phí chi thưởng quy định tại Quyết định này được lấy từ trong dự toán ngân sách hàng năm của tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 2735/2000/QĐ.CT-UBT ngày 16/10/2000 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc giải quyết chế độ dinh dưỡng, tiền công, phụ cấp tài năng, chế độ tiền thưởng đối với vận động viên, huấn luyện viên.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

- Nơi Nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Chủ tịch các Phó Chủ tịch;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Sở Tư pháp;
- Chánh - Phó Văn phòng;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, TH, VX, KT



Võ Văn Một